

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;
thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đường thủy nội địa
áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng) tại Tờ trình số 27/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 415/SGTVT-VP ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đường thủy nội địa áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Có Danh mục các thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và sửa đổi các thủ tục hành chính số: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 Mục III.2 Danh mục thủ tục hành chính ban

hành kèm theo Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa ngành Giao thông vận tải áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (đ/biết);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (*để b/cáo*);
- Sở Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + Các Phó Chánh Văn phòng;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
 - + Phòng Hạ tầng kỹ thuật;
- Viễn Thông Kon Tum (*để phối hợp*);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH

CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

ST T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1	1.003135. H34	Cấp, cấp lại¹ , chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng: 50.000 đồng/giấy; - Cấp lại chứng chỉ chuyên môn: 20.000 đồng/giấy.	- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x

¹ Chỉ thực hiện đối với trường hợp “**Cấp lại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư và giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng ba; đối với trường hợp quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, bị hỏng, còn hạn sử dụng bị mất**”

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nội dung quy định sửa đổi TTHC tại Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ST T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1	1.004088. 000.00.00 .H34	Đăng ký phương tiện lần đầu đổi với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x
2	1.004047. 000.00.00 .H34	Đăng ký lần đầu đổi với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x

3	1.004036. 000.00.00 .H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x
4	2.001711. 000.00.00 .H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x
5	1.004002. 000.00.00 .H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x

6	1.003970. 000.00.00 .H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000đ/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x
7	1.006391. 000.00.00 .H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Lệ phí: 70.000đ/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x
8	1.003930. 000.00.00 .H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ	Lệ phí: 70.000đ/ Giấy chứng nhận.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	x	x	x

				phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã		- Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.			
9	2.001659. 000.00.00 .H34	Xóa đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Không.	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 60/2024/TT- BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.	x	x	x

Tổng cộng: 10 thủ tục hành chính (trong đó: 01 TTHC mới; 09 TTHC sửa đổi, bổ sung thực hiện đồng thời ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)).